

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
1	Dân số trung bình	Nghìn người	47.74	48.55	48.55	49.37	102	102
	TĐ: + Thành thị	"						
	Tỷ lệ dân số thành thị	%						
	+ Dân số nông thôn	Nghìn người	47.74	48.55	48.5	49.37	102	102
	Tỷ lệ dân số nông thôn	%	100	100	100	100	100	100
	Dân tộc Thiểu số	Nghìn người						
	Tỷ lệ dân tộc thiểu số	%						
2	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1.90	1.70	1.7	1.7	89	100
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0.2	0.4	0.4	0.4		
4	Tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	62	65	65	72	105	111
5	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên	%	20	16	16	15		
6	Trẻ em khuyết tật được phục hồi chức năng	Trẻ	73	75	75	80	103	107
7	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc và bảo vệ	Trẻ	80	83	83	90	104	108
8	Số xã, phường thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	6	8	8	8	133	100

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ -THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
I	Hoạt động thư viện							
1	Số sách, báo, tạp chí có trong thư viện	1000 bản	6.7	7.0	7.0	7.3	104	104.3
2	Số lượng bạn đọc đăng ký	Người	170	180	180	200	106	111.1
3	Số lượt bạn đọc đến thư viện	L/người	2,100	2,200	2,200	2,300	105	104.5
	TĐ: + Thiếu nhi	L/người	1,300	1,400	1,400	1,500	108	107.1
II	Bảo tồn - Bảo tàng							
1	Di tích lịch sử đã được xếp hạng	Di tích	1	1	1	1	100	100
	TĐ: - Cấp quốc gia	Di tích	1	1	1	1	100	100
	- Cấp tỉnh	Di tích						
2	Số cuộc trưng bày chuyên đề	Cuộc						
3	Số di tích được tu bổ trong năm	Di tích						
4	Số khách tham quan	Lượt người	2,400	2,500	2,500	2,600	104	104
III	Hoạt động điện ảnh							
1	Tổng số buổi chiếu phim	Buổi	432	432	216	216	50	100
	TĐ: + Vùng sâu, vùng xa	Buổi	432	432	216	216	50	100
	- Số buổi chiếu kết hợp tuyên truyền	Buổi	432	432	216	216	50	100
2	Số lượt người xem	Lượt người	65,200	65,300	32,400	32,600	50	101
IV	Văn hoá - Thông tin - Triển lãm							
1	Số nhà văn hoá	Nhà	9	9	8	9	89	112.5
	TĐ: - Nhà văn hoá cấp tỉnh	Nhà						
	- Nhà văn hóa cấp huyện, thị	Nhà	1	1	1	1	100	100
	- Nhà văn hóa cấp xã	Nhà	7	8	7	8	100	114.3
2	Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	7	7	7	7	100	100
3	Số thôn, bản có nhà văn hoá	Bản	104	96	105	106	101	101.0
4	Số xã, phường có nhà văn hoá, thư viện	Nhà	3	4	4	5	133	125.0
5	Số buổi hoạt động của nhà văn hoá	Buổi	450	450	450	455	100	101.1

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	TD: Nhà văn hoá thiếu nhi	"						
6	Số cuộc trưng bày triển lãm	cuộc						
7	Số đội văn nghệ quần chúng	Đội	166	170	170	172	102	101.2
8	Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	100	100	100	100	100	100
V	Xây dựng đời sống văn hoá cơ sở							
1	Gia đình văn hoá	Gia đình	4,436	4,488	4,488	4,588	101	102.2
	- Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	42,53	43	51.09	52.0	120	101.8
2	Câu lạc bộ gia đình văn hoá	CLB						
3	Bản văn hoá	Bản	27	25	28	29	104	103.6
	- Tỷ lệ bản văn hoá	%	21,09	20	26.56	28	125.9	105.4
VI	Thể dục thể thao							
1	Tỷ lệ người luyện tập TT thường xuyên	%	22	23	23	24	105	104.3
2	Tỷ lệ gia đình thể thao	%	17	18	18	19	106	105.6
3	Số câu lạc bộ thể dục - thể thao	CLB	18	20	20	22	111	110.0
4	Cuộc thi đấu cấp huyện	Cuộc	6	7	7	8	117	114.3
5	Tham gia thi đấu cấp tỉnh	"	6	6	6	6	100	100
6	Tham gia thi đấu khu vực	"						
VII	DU LỊCH							
1	Mạng lưới							
	Nhà nghỉ, khách sạn	Khách sạn, NN	3	3	5	6	167	120.0
	Tỷ lệ công suất sử dụng phòng	%	52	54	75	90	144	120.0
	Số nhà hàng	Nhà hàng	7	7	8	9	114	113
2	Lượt khách du lịch	Lượt người	2,400	2,500	2,500	2,600	104	104.0
	TD: - Khách Quốc tế	"	360	370	370	375	103	
	- Khách nội địa	"	2,040	2,130	2,130	2,225	104	104.5
3	Doanh thu từ dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng	0.75	0.80	0.80	0.85	107	106.3
	TD: - Doanh thu từ dịch vụ du lịch	"	0.40	0.4	0.4	0.45	100	112.5

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP TT- TT VÀ PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
I	Thông tin- Truyền thông							
1	Số điện thoại/100 dân	Máy	76	77	77	84	101	109
2	Tổng thuê bao Internet/100 dân	"	4.0	4	4	4	100	100
II	Phát thanh							
1	Tiếp sóng AM + FM	Giờ/ngày	8	10	10	10	125	100
2	Số hộ nghe được đài tiếng nói VN	hộ	7.821	7.926	7.926	8.134	101	103
3	Tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói VN	%	75	76	76	78	101	103
4	Tỷ lệ dân số nghe được đài tiếng nói VN	%	75	76	76	78	101	103
5	Số trạm truyền thanh cơ sở	Trạm	6	6	6	6	100	100
6	Cụm truyền thanh (nguồn vốn CTMT do dân quản lý)	Cụm						
7	Sản xuất chương trình PT Địa phương	CT/năm	160	160	160	160	100	100
	T.D: - Tiếng phổ thông	"	160	160	160	160	100	100
	- Tiếng Thái	"	0	0	0			
	- Tiếng Mông	"	0	0	0			
	- Văn nghệ các dân tộc	"	0	0	0			
III	Truyền hình							
1	Số giờ tiếp sóng đài huyện	Giờ/ ngày	58	58	58	58	100	100
	TĐ: VTV1	"	22	22	22	22	100	100
	VTV2	"	7	7	7	7	100	100
	VTV3		25	25	25	25	100	100
	STV	"	4	4	4	4	100	100
2	Số giờ phát sóng đài khu vực	Giờ/ ngày						
3	Số hộ xem được Đài truyền hình VN	Hộ	8,968	9,073	9,073	9,281	101	102
4	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình VN	%	86	87	87	89	101	102
5	Số Đài, Trạm phát lại truyền hình	Trạm	2	2	2	2	100	100
6	Số trạm DTH	Trạm	0	0	0	0		

KẾ HOẠCH XOÁ NHÀ TẠM NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
1	Tổng số hộ còn nhà tạm	Hộ	570	429	429	281	75	66
2	Số hộ được xoá nhà tạm trong năm	"	141	148	148	150	105	101
	TĐ: - Hộ được xoá nhà tạm là dân tộc thiểu số	"	137	140	140	140	102	100
	- Số hộ được Hỗ trợ tấm lợp	"						
	- Số hộ được xây dựng nhà tình thương	"	4	3	3	5	75	167
	- Hỗ trợ khác	"		5	5	5		100
	- Hỗ trợ nhà ở theo QĐ 33 (Giai đoạn 2)	"						
3	Tỷ lệ hộ được xoá nhà tạm	%	24.7	23.0	34.5	53.4	139.47	
	TĐ: Tỷ lệ hộ được xoá nhà tạm là dân tộc thiểu số	%	24.7	23.0	34.5	53.4	139.68	

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số: 3.8

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	94	96	96	96.5	102.1	100.5
2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93.6	95	95	96	101.5	101.1
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%						
	Đô thị	%	87	87	87	90	100.0	103.2
	Nông thôn	%	50	60	60	65	120	108.3
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100.0	100.0
5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	100	100	100	100	100.0	100.0
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46.9	49	49	51	104.5	104.1

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN							
1	Tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn	DN	27	32	31	35	114.8	112.9
	- Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) đang hoạt động	"						
	TĐ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa	"	27	32	31	35	114.8	112.9
	Tổng vốn đầu tư của DNNN	tỷ đồng						
	Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động							
	TĐ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa							
	Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp dân doanh	tỷ đồng	40.5	49.5	51.2	52.8	126.4	103.1
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	21	24	17	25	81.0	147.1
	TĐ: thành lập mới	HTX	2		2			
2	Tổng số liên hợp tác xã	LHHTX						
	TĐ: thành lập mới	LHHTX						
3	Tổng số xã viên HTX	Người	165	180	180	190	109.1	105.6
	TĐ: xã viên mới	Người						
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo	%	14	20	20	27	142.9	133.4
5	Thu nhập bình quân trong một năm	Triệu đồng	420	504	504	560	120.0	111.1
	+ Thu nhập bình quân một xã viên HTX	Triệu đồng	60	72	72	80	120.0	111.1
	+ Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác	Triệu đồng						

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số: 5

HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	TỔNG SỐ		226.8	157.0	157.0	206.7	69.24	131.63
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	226.8	157.0	157.0	206.7	69.24	131.63
1	Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	206.2	154.0	153.952	206.7	74.67	134.23
	- Vốn trong nước	"	206.18	153.952	153.952	206.65	74.67	134.23
	- Vốn nước ngoài (ODA)	"						
2	Vốn trái phiếu chính phủ	"	20.6	3.043	3.043		14.79	0.00
3	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN	"						
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp NN	"						
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"						
6	Các nguồn vốn khác	"						
II	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN DO BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ							

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án quy hoạch	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ			6,861.3	5,700.0	5,161.3	6,932.3		
I	Các Dự án chuyển tiếp								
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Huổi Pe, bản Pe xã Sốp Cộp	UBND huyện		2,479.00	1,500.00	979	2,750		
2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới 8 xã trên địa bàn huyện.	UBND huyện		2,400.00	4,000.00	2,400	2,400		
3	Xây dựng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm gạo nếp Tan Mường Và	UBND huyện		482.26	200	282	282		
II	Các Dự án triển khai mới								
1	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2030	UBND tỉnh		1,500.00		1,500	1,500		

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn huyện	Chia ra các xã							
				Số p Cộp	Mường Và	Mường Lạn	Năm Lạnh	Dồm Cang	Púng Bánh	Sam Kha	Mường Léo
A	Trồng trọt										
	Tổng diện tích gieo trồng	ha	11,794.8	665.4	2,227.4	2,595.8	1,023.3	1,177.8	2,009.0	1,206.9	889.2
	TPĐ: Cây lương thực có hạt	ha	6,280	280	985	1,800	525	421	618	1,042	610
	- Cây công nghiệp lâu năm	ha	347.4	30.0	70.3	4.7	26.0	140.4	76.0	-	-
	- Cây công nghiệp		511.9	37.5	114.8	35.7	58.5	172.4	86.0	3.0	4.0
	- Cây sắn	ha	3,265	220	609	553	286	415	977	85	120
	- Cây ăn quả	ha	1,527.90	99.4	465.1	174.1	121.9	147.4	309.0	68.1	142.9
	- Trồng cỏ	ha	30	5	5	3	3	6	6	1	1
	- Cây rau	ha	180	24	49	30	29	16	13	8	11
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	20,008	1,080	3,787	5,649	1,717	1,891	2,579	2,035	1,271
	- Thóc	tấn	14,664	846	3,019	3,244	1,416	1,423	2,345	1,367	1,004
	- Ngô	tấn	5,344	234	768	2,405	301	468	234	668	267
I	Cây lương thực có hạt	ha	6,280	280	985	1,800	525	421	618	1,042	610
I	Lúa Chiêm xuân										
	- Diện tích	ha	840.0	63.5	216.5	159.0	69.9	128.0	186.0	1.8	15.3
	- Năng suất	tạ/ha	57.0	57.0	57.2	57.1	57.0	57.1	57.1	55.0	55.0
	- Sản lượng	Tấn	4,788	361.0	1,236.0	907.0	398.0	730.0	1,061.0	10.0	84.5
2	Lúa mùa										
	- Diện tích	ha	1,250	78	286	291	141	133	216	50	55
	- Năng suất	tạ/ha	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0
	- Sản lượng	Tấn	6,250	390.0	1,430.0	1,455.0	705.0	665.0	1,080.0	250.0	275.0

[illegible]

	- Diện tích	ha	150	6	42	29	30	30	8	2	3
	- Năng suất	tạ/ha	12	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0
	- Sản lượng	Tấn	180.0	7.2	50.4	34.8	36.0	36.0	9.6	2.4	3.6
3	Đậu tương	ha	14.5	1.5	2.5	2.0	2.5	2.0	2.0	1.0	1.0
	Năng suất	Tạ/ha	9.4	9.5	9.4	9.4	9.4	9.4	9.4	9.4	9.4
	Sản lượng	Tấn	14.0	1.5	2.5	1.9	2.5	1.9	1.9	0.9	0.9
IV	Cây ăn quả										
*	Tổng diện tích	ha	1,527.9	99.4	465.1	174.1	121.9	147.4	309.0	68.1	142.9
	TĐ: diện tích trồng mới		306.6	18.0	120.0	11.0	12.0	38.0	24.0	23.6	60.0
	Sản lượng quả	tấn	1,700	166	465	240	239	170	204	68	148
V	Trồng cỏ	ha	30	5	5	3	3	6	6	1	1
B	Chăn nuôi										
1	Trâu	con	14,498	500	2,970	2,807	1,146	1,306	2,898	962	1,909
2	Bò	con	10,381	571	1,576	2,116	818	976	1,554	1,230	1,540
3	Ngựa	con	880	30	73	232	67	20	173	65	220
4	Dê	con	3,512	444	480	508	374	269	374	467	596
5	Lợn	con	21,860	2,948	4,011	4,778	1,588	1,276	3,004	1,498	2,757
6	Gia cầm	con	230,400	21,944	38,924	33,980	28,269	34,933	32,568	16,467	23,315
8	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	254.0	24.0	50.0	45.0	25.0	43.0	38.0	13.0	16.0
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	388	36	78	68	38	66	59	19	24
	Sản lượng khai thác	Tấn	12	2	2	2	1	1	2	1	1